

Hạ Long, ngày 13 tháng 08 năm 2019

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
Sở giao dịch chứng khoán Hà nội;
Các cổ đông của công ty.

1. Tên công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM-VINACOMIN
2. Mã chứng khoán: HLC
3. Trụ sở chính: Số 1, Phố Tân lập, Phường Hà Lâm, Thành phố Hạ long, Tỉnh Quảng Ninh
4. Điện thoại: 0203 3825339; Fax: 0203 3821203.
5. Người thực hiện công bố thông tin:
Nhân viên công bố thông tin : **Phạm Văn Tác**
6. Nội dung công bố thông tin:
6.1 Báo cáo tài chính bán niên năm 2019 sau soát xét của Công ty cổ phần than Hà Lâm -Vinacomin được lập ngày 12 tháng 08 năm 2019, bao gồm:
 - (1) Bảng cân đối Kế toán.
 - (2) Báo cáo kết quả hoạt động SXKD
 - (3) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
 - (4) Bản thuyết minh báo cáo tài chính.
- 6.2 Văn bản giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ.
7. Địa chỉ trang Website đăng toàn bộ báo cáo tài chính:
Website: <http://www.halamcoal.com.vn>
Email: halamcoal@vnn.vn

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công bố thông tin.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN



Phạm Văn Tác

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc.

Số **1468** /HLC-KT
V/v: Giải trình chênh lệch LN sau thuế giữa
BCTC 6 tháng năm 2019 sau soát xét
và BCTC 6 tháng năm 2018 sau soát xét"


Hạ Long, ngày 13 tháng 08 năm 2019

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội;
Các cổ đông của công ty.

Thực hiện nội dung của Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2016 của Bộ Tài chính và các văn bản quy định của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, khoản chênh lệch lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 6 tháng năm 2018 sau soát xét và báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 6 tháng năm 2019 sau soát xét của Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin như sau:

Chỉ tiêu	6 tháng năm 2018 (VNĐ)	6 tháng năm 2019 (VNĐ)	Chênh lệch (VNĐ)
Lợi nhuận sau thuế	23.504.315.610	15.328.655.310	8.175.660.300

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 6 tháng năm 2018 sau soát xét và báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 6 tháng năm 2019 sau soát xét chênh lệch 8.175.660.300 đồng tương đương 53,3%. Là do 6 tháng năm 2019 Công ty đang tập trung vật tư, nhân lực để chuyển diện khai thác lò chợ CGH 600.000 tấn/năm.

Chúng tôi cam đoan những thông tin trên báo cáo tài chính là hoàn toàn chính xác và có tính minh bạch cao. 

Nơi nhận:

- Như trên (b/c);
- VP (công bố trên Website);
- Lưu: VP; KT.



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc.

Số 1469 /HLC-KT
V/v: Giải trình chênh lệch LN sau thuế giữa
BCTC 6 tháng năm 2019 trước và sau soát xét"

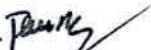
Hạ Long, ngày 13 tháng 08 năm 2019

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội;
Các cổ đông của công ty.

Thực hiện nội dung của Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2016 của Bộ Tài chính và các văn bản quy định của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, khoản chênh lệch lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 6 tháng năm 2019 đã công bố và báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 6 tháng năm 2019 sau soát xét của Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin như sau:

Chỉ tiêu	6 tháng năm 2019 đã công bố (VNĐ)	6 tháng năm 2019 sau soát xét (VNĐ)	Chênh lệch (VNĐ)
Lợi nhuận sau thuế	15.093.603.051	15.328.655.310	235.052.259

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 6 tháng năm 2019 đã công bố và báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 6 tháng năm 2019 sau soát xét chênh lệch 235.052.259 đồng tương đương 1.5 % . Là do Công ty kiểm toán tính toán và điều chỉnh nhập lại phần nhiên liệu trên phương tiện.

Chúng tôi cam đoan những thông tin trên báo cáo tài chính là hoàn toàn chính xác và có tính minh bạch cao. 

- Nơi nhận:
- Như trên (b/c);
 - VP (công bố trên Website);
 - Lưu: VP; KT.



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019
và kết thúc vào ngày 30/06/2019



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	5 - 6
3. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	
- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	7 - 8
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	9
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 46

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019 của Công ty đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin (Trước đây là Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - TKV) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Than Hà Lâm) theo Quyết định số 3672/QĐ-BCN ngày 18/12/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty là đơn vị thành viên (công ty con) của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2203001252 ngày 01 tháng 02 năm 2008. Trong quá trình hoạt động, thay đổi về tên của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh chứng nhận tại các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 5700101637 thay đổi lần thứ nhất ngày 28/10/2010, thay đổi lần thứ bảy ngày 25/11/2015.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ bảy ngày 25/11/2015, vốn điều lệ của Công ty là 254.151.990.000 VND được chia thành 25.415.199 cổ phần.

2. Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị

Các thành viên của Hội đồng Quản trị của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm các vị trí như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Nguyễn Trọng Tốt	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
- Ông Trần Mạnh Cường	Ủy viên
- Ông Phạm Công Hương	Ủy viên
- Ông Trương Ngọc Linh	Ủy viên
- Ông Vũ Ngọc Thắng	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm các vị trí như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Trần Mạnh Cường	Giám đốc
- Ông Trương Ngọc Linh	Phó Giám đốc
- Ông Cao Việt Phương	Phó Giám đốc
- Ông Nguyễn Văn Sơn	Phó Giám đốc
- Ông Vũ Ngọc Thắng	Phó Giám đốc
- Ông Đinh Trung Kiên	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban kiểm soát của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm các vị trí như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>	
- Ông Bùi Hữu Đăng	Trưởng ban	(*) Đến hết ngày 28/02/2019
- Ông Nguyễn Văn Tấn	Trưởng ban	(*) Từ ngày 01/03/2019
- Ông Trịnh Xuân Khoa	Thành viên	
- Bà Trần Thị Ngạn	Thành viên	

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

(*) Theo nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐTN ngày 24/04/2019 Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại: Số 01 Phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 30/06/2019 và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Đến ngày lập Báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 30/06/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

8. Ý kiến của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ trong kỳ tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 08 năm 2019

THAY MẶT BAN GIÁM ĐỐC

GIÁM ĐỐC



Trần Mạnh Cường

Số: 11 /2019/BCSX-PKF.VPC

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2019

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin**

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019 của Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin được lập ngày 12/08/2019, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30/06/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 07 đến trang 46 kèm theo.

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin tại ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của đơn vị cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Nguyễn Hồng Quang

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0576-2018-242-1

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 01 Phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		294.788.177.360	556.811.730.154
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.605.246.934	1.515.891.410
Tiền	111	5.1	2.605.246.934	1.515.891.410
Các khoản tương đương tiền	112		-	
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		64.563.050.281	411.114.351.064
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	59.720.437.159	404.956.760.466
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.288.484.766	5.562.983.590
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	554.128.356	594.607.008
Hàng tồn kho	140	5.4	206.981.249.212	118.858.260.855
Hàng tồn kho	141		206.981.249.212	118.858.260.855
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	
Tài sản ngắn hạn khác	150		20.638.630.933	25.323.226.825
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	20.638.630.933	24.522.383.846
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	800.842.979
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.141.199.122.280	3.378.037.178.846
Các khoản phải thu dài hạn	210		33.794.049.423	32.702.689.405
Trả trước cho người bán dài hạn	212		3.126.996.700	3.126.998.672
Phải thu dài hạn khác	216	5.3	30.667.052.723	29.575.690.733
Tài sản cố định	220		2.766.040.731.341	2.988.038.069.662
TSCĐ hữu hình	221	5.6	2.762.621.991.409	2.987.967.383.249
- Nguyên giá	222		5.524.414.248.779	5.517.728.184.765
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.761.792.257.370)	(2.529.760.801.516)
TSCĐ vô hình	227	5.7	3.418.739.932	70.686.413
- Nguyên giá	228		4.238.118.767	861.752.923
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(819.378.835)	(791.066.510)
Tài sản dở dang dài hạn	240		6.026.939.945	2.240.569.497
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.5	6.026.939.945	2.240.569.497
Tài sản dài hạn khác	260		335.337.401.571	355.055.850.282
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	335.337.401.571	355.055.850.282
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.435.987.299.640	3.934.848.909.000

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 Phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
NỢ PHẢI TRẢ	300		3.094.392.017.056	3.608.582.281.726
Nợ ngắn hạn	310		496.589.059.514	897.652.305.464
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	203.377.548.528	353.702.662.141
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	85.625.320.318	62.526.072.011
Phải trả người lao động	314		24.450.591.666	86.195.858.830
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	11.433.160.266	961.569.082
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	6.705.873.413	206.482.323.274
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.9	119.750.788.564	174.097.261.696
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.14	44.935.000.000	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		310.776.759	13.686.558.430
Nợ dài hạn	330		2.597.802.957.542	2.710.929.976.262
Phải trả người bán dài hạn	331	5.10	-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.9	2.597.802.957.542	2.710.929.976.262
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		341.595.282.584	326.266.627.274
Vốn chủ sở hữu	410	5.15	341.595.282.584	326.266.627.274
Vốn góp của chủ sở hữu	411		254.151.990.000	254.151.990.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		18.900.919.202	18.900.919.202
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		68.542.373.382	53.213.718.072
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		53.213.718.072	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		15.328.655.310	53.213.718.072
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.435.987.299.640	3.934.848.909.000

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 08 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

ĐOÀN THỊ HOA

KẾ TOÁN TRƯỞNG

VŨ THỊ MINH THANH

GIÁM ĐỐC



TRẦN MẠNH CƯỜNG

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 01 Phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	1.586.814.485.873	1.552.292.756.859
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng hoá và cung cấp	10		1.586.814.485.873	1.552.292.756.859
Giá vốn hàng bán	11	6.2	1.276.277.448.141	1.294.658.702.927
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		310.537.037.732	257.634.053.932
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	467.295.932	387.553.342
Chi phí tài chính	22	6.4	129.737.746.189	148.082.017.164
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		129.734.117.635	148.082.017.164
Chi phí bán hàng	25	6.7	18.746.470.272	25.378.734.112
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	103.676.530.926	55.295.562.518
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		58.843.586.277	29.265.293.480
Thu nhập khác	31	6.5	196.094.503	301.879.463
Chi phí khác	32	6.6	2.921.853.785	186.778.430
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(2.725.759.282)	115.101.033
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		56.117.826.995	29.380.394.513
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	40.789.171.685	5.876.078.903
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		15.328.655.310	23.504.315.610
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	603,13	924,81
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 08 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

ĐOÀN THỊ HOA

KẾ TOÁN TRƯỞNG

VŨ THỊ MINH THANH

GIÁM ĐỐC



TRẦN MẠNH CƯỜNG

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 01 Phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	56.117.826.995	29.380.394.513
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	265.212.457.439	227.398.932.184
Các khoản dự phòng	03	44.935.000.000	158.622.000.000
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(467.295.932)	(339.846.317)
Chi phí lãi vay	06	129.734.117.635	148.082.017.164
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	495.532.106.137	563.143.497.544
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	344.452.157.226	(93.027.555.395)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(88.122.988.357)	(55.664.719.795)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	(366.223.241.064)	58.483.892.059
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	23.602.201.624	(13.664.316.641)
Tiền lãi vay đã trả	14	(128.189.652.021)	(148.082.017.164)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(29.529.070.433)	(8.293.621.681)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	83.700.000	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(10.685.272.616)	(7.956.501.463)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	240.919.940.496	294.938.657.464
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(72.388.214.189)	(61.528.807.244)
Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	31.121.069	339.846.317
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(72.357.093.120)	(61.188.960.927)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	1.317.113.297.451	1.048.756.723.177
Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.484.586.789.303)	(1.276.972.352.187)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(4.402.779.895)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(167.473.491.852)	(232.618.408.905)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50	1.089.355.524	1.131.287.632
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.515.891.410	1.158.090.857
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	2.605.246.934	2.289.378.489

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 08 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



ĐOÀN THỊ HOA

VŨ THỊ MINH THANH

TRẦN MẠNH CƯỜNG

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin (trước đây là Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - TKV) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Than Hà Lâm) theo Quyết định số 3672/QĐ-BCN ngày 18/12/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty là đơn vị thành viên (công ty con) của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2203001252 ngày 01 tháng 02 năm 2008. Trong quá trình hoạt động, thay đổi về tên của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh chứng nhận tại các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 5700101637 thay đổi lần thứ nhất ngày 28/10/2010, thay đổi lần thứ hai ngày 21/05/2011, thay đổi lần thứ ba ngày 15/09/2011, thay đổi lần thứ tư ngày 01/07/2013, thay đổi lần thứ năm ngày 25/12/2013, thay đổi lần thứ sáu ngày 23/07/2015, thay đổi lần thứ bảy ngày 25/11/2015.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Khai thác và thu gom than non;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; và
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác).

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là Khai thác, chế biến và kinh doanh than; Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ, ăn uống.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở tại số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Đến ngày 30/06/2019, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 3.116 người, trong đó số cán bộ quản lý là 403 người.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018 của Công ty.

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

4.3 Giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc là ngoại tệ vào ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch của các ngân hàng thương mại có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tỷ giá áp dụng đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ áp dụng thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được thực hiện theo Công văn số 3513/TKV-KTTC ngày 11/07/2019 của Tập đoàn, cụ thể như sau:

- Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng là 23.230 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải trả, tiền vay ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 23.350 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải thu, phải trả trong TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 23.350 VND/USD.
- Các loại ngoại tệ khác (nếu có) được căn cứ vào thông báo của Ngân hàng hoặc quy đổi qua đồng đô la Mỹ theo nguyên tắc như hướng dẫn nêu trên.

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ tài chính theo chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái".

4.4 Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc kỳ tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Giá trị nguyên vật liệu, Nhập trước xuất trước
 CCDC, hàng hoá
- Thành phẩm tồn kho và chi Phương pháp bình quân gia quyền
 phí SXKD dở dang than

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT - BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

4.6.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc: 05 - 25 năm
- Máy móc thiết bị: 03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn: 06 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác: 03 - 07 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

4.6.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

- Phần mềm: 03 - 10 năm

4.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí sử dụng số liệu, thông tin về kết quả điều tra, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, phí cấp quyền khai thác khoáng sản và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.9 Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả cho nhà cung cấp của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

4.10 Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ tài chính đó.

4.11 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc kỳ tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.12 Dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 01 Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5700100707 đăng ký thay đổi lần thứ 7 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 25 tháng 11 năm 2015, và cho đến ngày kết thúc kỳ tài chính, các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty như sau:

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo GCNKD (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	188.594.246.000	188.594.246.000	100%
Các cổ đông khác	65.557.744.000	65.557.744.000	100%
Cộng	254.151.990.000	254.151.990.000	

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

4.14 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

Giá vốn hàng bán của Công ty bao gồm giá vốn của hoạt động sản xuất kinh doanh than, giá vốn cung cấp dịch vụ và khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi giảm giá vốn.

4.16 Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hóa theo quy định phát sinh trong kỳ tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

4.17 Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Hàng hóa, dịch vụ do Công ty sản xuất và cung cấp chịu các mức thuế suất thuế GTGT như sau:

- Thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với doanh thu bán than : 10%
- Xây dựng và các loại dịch vụ, vật tư hàng hóa khác : 10%
- Thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với nước đóng chai : 5%

Thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN):

Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được chấp nhận là chi phí hợp lý, hợp lệ cho mục đích tính thuế.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hàng năm là 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

4.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 Tân Lập, Phường Hà Lâm, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền

	<u>30/06/2019</u> (VND)	<u>01/01/2019</u> (VND)
Tiền mặt tại quỹ (i)	398.829.849	857.897.319
Tiền gửi ngân hàng (ii)	2.206.417.085	657.994.091
Cộng	<u>2.605.246.934</u>	<u>1.515.891.410</u>
(i) Số dư tiền mặt tại quỹ tại ngày 30/06/2019 bao gồm:		<u>VND</u>
Đồng Việt Nam		<u>398.829.849</u>
Cộng		<u>398.829.849</u>
(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30/06/2019 bao gồm:		<u>VND</u>
Đồng Việt Nam		
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Quảng Ninh		519.748.165
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Quảng Ninh		1.172.533.670
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển VN - CN Quảng Ninh		77.381.175
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Quảng Ninh		50.306.564
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Quảng Ninh		45.932.431
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh		<u>340.515.080</u>
Cộng		<u>2.206.417.085</u>

5.2 Phải thu khách hàng

	<u>30/06/2019</u> (VND)	<u>01/01/2019</u> (VND)
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	59.720.437.159	404.956.760.466
Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	58.565.169.817	397.516.787.066
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	133.416.902	4.342.183.059
Các khoản phải thu khách hàng khác	1.021.850.440	3.097.790.341
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	<u>59.720.437.159</u>	<u>404.956.760.466</u>
c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết tại phụ lục 02)		

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 Tân Lập, Phường Hà Lâm, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

5.3 Phải thu khác

	30/06/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	554.128.356	-	594.607.008	-
Quý lao động dôi dư	-	-	18.506.643	-
Bảo hiểm xã hội	50.332.239	-	1.073.163	-
Phải thu khác	503.796.117	-	575.027.202	-
b. Dài hạn	30.667.052.723	-	29.575.690.733	-
Ký quỹ bảo vệ môi trường	27.752.386.034	-	27.097.189.955	-
Lãi ký quỹ bảo vệ môi trường	2.914.666.689	-	2.478.500.778	-
Cộng	31.221.181.079	-	30.170.297.741	-

5.4 Hàng tồn kho

	30/06/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	32.622.695.260	-	33.839.487.446	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	98.173.930.208	-	69.864.022.043	-
Thành phẩm	75.726.832.046	-	14.620.649.332	-
Hàng hoá	457.791.698	-	534.102.034	-
Cộng	206.981.249.212	-	118.858.260.855	-

5.5 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
	Giá gốc	Giá gốc
- Mua sắm	960.385.668	1.750.822.031
- XD CB	4.398.585.997	472.647.622
<i>Đầu tư Khai thác phần dưới mức -50 Mỏ than Hà Lâm</i>	2.213.928.323	-
<i>Đầu tư xây dựng tuyến đường bê tông nội bộ đoạn từ MB+28 lên mặt bằng +105</i>	1.884.079.505	177.528.545
<i>Dự án khác</i>	300.578.169	295.119.077
- Sửa chữa lớn	667.968.280	17.099.844
Cộng	6.026.939.945	2.240.569.497

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

5.6 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, trang thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị Văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	2.506.218.123.050	2.809.638.579.850	156.062.575.398	45.808.906.467	5.517.728.184.765
- Mua trong kỳ	-	38.480.869.958	-	1.455.964.987	39.936.834.945
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(33.250.770.931)	-	-	-	(33.250.770.931)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2.472.967.352.119	2.848.119.449.808	156.062.575.398	47.264.871.454	5.524.414.248.779
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư đầu kỳ	848.750.635.405	1.488.956.326.662	151.484.487.762	40.569.351.687	2.529.760.801.516
- Khấu hao trong kỳ	98.894.894.398	164.785.493.752	424.375.076	1.079.381.888	265.184.145.114
- Hao mòn trong kỳ	98.081.671	-	-	-	98.081.671
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(33.250.770.931)	-	-	-	(33.250.770.931)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	914.492.840.543	1.653.741.820.414	151.908.862.838	41.648.733.575	2.761.792.257.370
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	1.657.467.487.645	1.320.682.253.188	4.578.087.636	5.239.554.780	2.987.967.383.249
Tại ngày cuối kỳ	1.558.474.511.576	1.194.377.629.394	4.153.712.560	5.616.137.879	2.762.621.991.409
Trong đó: - Giá trị còn lại tài sản thế chấp, cầm cố các khoản vay:					2.762.621.991.409
- Nguyên giá tài sản hết khấu hao vẫn sử dụng:					939.785.127.382

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 Tân Lập, Phường Hà Lâm, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

5.7 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán, vật tư VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	861.752.923	-	861.752.923
- Mua trong kỳ	3.376.365.844	-	3.376.365.844
- Tăng khác	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	4.238.118.767	-	4.238.118.767
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư đầu kỳ	791.066.510	-	791.066.510
- Khấu hao trong kỳ	28.312.325	-	28.312.325
- Tăng khác	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	819.378.835	-	819.378.835
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	70.686.413	-	70.686.413
Tại ngày cuối kỳ	3.418.739.932	-	3.418.739.932
- Nguyên giá tài sản hết khấu hao vẫn sử dụng:			741.052.447

5.8 Chi phí trả trước

	30/06/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
a. Ngắn hạn	20.638.630.933	24.522.383.846
Chi phí sửa chữa TSCĐ	19.715.438.330	22.698.552.032
Chi phí công cụ dụng cụ	251.853.336	16.102.389
Chi phí bảo hiểm	399.194.633	1.029.116.334
Các khoản khác	272.144.634	778.613.091
b. Dài hạn	335.337.401.571	355.055.850.282
Chi phí công cụ dụng cụ	92.813.167.763	113.601.249.830
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	81.503.580.293	114.403.176.465
Chi phí sử dụng số liệu, thông tin về kết quả điều tra, TDKS của Nhà nước	58.136.421.104	58.877.214.685
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	95.749.481.393	53.585.908.728
Các khoản khác	7.134.751.018	14.588.300.574
Cộng	355.976.032.504	379.578.234.128

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

5.9 Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2019 (VND)		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2019 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a. Gốc vay ngắn hạn	174.097.261.696	174.097.261.696	1.048.429.297.451	1.102.775.770.583	119.750.788.564	119.750.788.564
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN CN Quảng Ninh	37.448.984.836	37.448.984.836	345.067.823.029	371.400.000.000	11.116.807.865	11.116.807.865
Ngân hàng TMCP Công thương VN CN Quảng Ninh	85.516.121.870	85.516.121.870	353.057.463.050	412.500.000.000	26.073.584.920	26.073.584.920
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển VN CN Quảng Ninh	45.343.794.268	45.343.794.268	230.692.098.241	226.093.794.268	49.942.098.241	49.942.098.241
Ngân hàng TMCP Quân đội CN Quảng Ninh	5.788.360.722	5.788.360.722	119.611.913.131	92.781.976.315	32.618.297.538	32.618.297.538
b. Gốc vay dài hạn	2.710.929.976.262	2.710.929.976.262	268.684.000.000	381.811.018.720	2.597.802.957.542	2.597.802.957.542
<i>Từ trên 1 năm đến 5 năm</i>	-	-	200.000.000.000	-	200.000.000.000	200.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN Hà Nội	-	-	200.000.000.000	-	200.000.000.000	200.000.000.000
<i>Từ trên 5 năm đến 10 năm</i>	2.710.929.976.262	2.710.929.976.262	68.684.000.000	381.811.018.720	2.397.802.957.542	2.397.802.957.542
Ngân hàng TMCP Công thương VN CN Quảng Ninh	1.657.949.706.984	1.657.949.706.984	684.000.000	280.261.510.924	1.378.372.196.060	1.378.372.196.060
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN CN Quảng Ninh	387.097.804.656	387.097.804.656	-	30.000.000.000	357.097.804.656	357.097.804.656
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội CN Hạ Long	295.093.123.180	295.093.123.180	-	42.378.958.000	252.714.165.180	252.714.165.180
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội CN Hòn Gai	14.890.549.796	14.890.549.796	-	1.670.549.796	13.220.000.000	13.220.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển VN CN Quảng Ninh	269.548.791.646	269.548.791.646	-	20.000.000.000	249.548.791.646	249.548.791.646
Ngân hàng TMCP Quân đội CN Quảng Ninh	86.350.000.000	86.350.000.000	68.000.000.000	7.500.000.000	146.850.000.000	146.850.000.000
Cộng	2.885.027.237.958	2.885.027.237.958	1.317.113.297.451	1.484.586.789.303	2.717.553.746.106	2.717.553.746.106

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

	01/01/2019 (VND)		30/06/2019 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
c. Phân loại gốc vay dài hạn đến hạn trả tại thời điểm lập BCTC	-	-	-	-
d. Số dư tại thời điểm lập BCTC	2.885.027.237.958	2.885.027.237.958	2.717.553.746.106	2.717.553.746.106
d.1 Vay và nợ ngắn hạn (d.1 = a + c)	174.097.261.696	174.097.261.696	119.750.788.564	119.750.788.564
d.2 Vay và nợ dài hạn (d.2 = b - c)	2.710.929.976.262	2.710.929.976.262	2.597.802.957.542	2.597.802.957.542

5.10 Phải trả người bán

	30/06/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	203.377.548.528	203.377.548.528	353.702.662.141	353.702.662.141
Công ty cổ phần cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	1.084.246.455	1.084.246.455	1.404.446.691	1.404.446.691
Công ty cổ phần công nghiệp Âu Việt	18.544.289.354	18.544.289.354	3.789.946.500	3.789.946.500
Công ty cổ phần cơ điện Quảng Ninh	19.016.381.827	19.016.381.827	34.333.871.134	34.333.871.134
Phải trả cho các đối tượng khác	164.732.630.892	164.732.630.892	314.174.397.816	314.174.397.816
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	203.377.548.528	203.377.548.528	353.702.662.141	353.702.662.141
c. Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết xem tại phụ lục 02)				

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

5.11 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	<u>01/01/2019</u> (VND)	<u>Số phải nộp</u> <u>trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp</u> <u>trong kỳ</u>	<u>30/06/2019</u> (VND)
Thuế giá trị gia tăng	17.414.296.092	105.540.538.930	108.486.571.076	14.468.263.946
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.563.443.157	40.789.171.685	29.529.070.433	16.823.544.409
Thuế thu nhập cá nhân	489.972.712	4.406.966.821	4.336.133.055	560.806.478
Thuế tài nguyên	28.674.983.730	218.317.925.620	215.658.350.801	31.334.558.549
Thuế đất và tiền thuê đất	-	-	-	-
Các loại thuế khác	762.932.560	817.101.821	1.578.681.681	1.352.700
Phí bảo vệ môi trường	2.417.316.472	18.726.930.368	17.647.519.092	3.496.727.748
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	7.203.127.288	80.732.890.200	68.995.951.000	18.940.066.488
Cộng	<u>62.526.072.011</u>	<u>469.331.525.445</u>	<u>446.232.277.138</u>	<u>85.625.320.318</u>

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

5.12 Chi phí phải trả

	<u>30/06/2019</u> (VND)	<u>01/01/2019</u> (VND)
a. Ngắn hạn	11.433.160.266	961.569.082
Chi phí kiểm toán	105.000.000	190.000.000
Phí sử dụng thương hiệu	4.726.153.848	-
Thuê xe đưa đón công nhân viên	1.121.400.000	-
Thí nghiệm hiệu chỉnh thiết bị điện	1.706.298.764	-
Các khoản trích trước khác	3.774.307.654	771.569.082
b. Dài hạn	-	-
Cộng	<u>11.433.160.266</u>	<u>961.569.082</u>

5.13 Phải trả khác

	<u>30/06/2019</u> (VND)	<u>01/01/2019</u> (VND)
a. Ngắn hạn	6.705.873.413	206.482.323.274
Kinh phí công đoàn	761.517.499	-
Cổ tức phải trả	106.680.395	106.680.395
Ứng trước tiền ố	661.990.656	302.706.156
Quỹ hỗ trợ	673.416.650	1.380.246.650
Tiền lĩnh chậm	2.521.659.211	2.506.477.813
Quỹ hỗ trợ tai nạn lao động	641.819.588	663.819.588
Khoản vay LC do TKV bảo lãnh	-	200.000.000.000
Các khoản phải trả phải nộp khác	1.338.789.414	1.522.392.672
b. Dài hạn	-	-
Cộng	<u>6.705.873.413</u>	<u>206.482.323.274</u>

5.14 Dự phòng phải trả

	<u>30/06/2019</u> (VND)	<u>01/01/2019</u> (VND)
a. Ngắn hạn	44.935.000.000	-
Hệ số đào lò CBSX	44.935.000.000	-
b. Dài hạn	-	-
Cộng	<u>44.935.000.000</u>	<u>-</u>

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 01 Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

5.15 Vốn chủ sở hữu*Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của chủ SH	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	254.151.990.000	-	12.257.849.578	-	51.005.987.422	317.415.827.000
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	6.643.069.624	-	-	6.643.069.624
- Lãi trong năm	-	-	-	-	53.213.718.072	53.213.718.072
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(51.005.987.422)	(51.005.987.422)
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước/đầu kỳ này	254.151.990.000	-	18.900.919.202	-	53.213.718.072	326.266.627.274
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	15.328.655.310	15.328.655.310
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	254.151.990.000	-	18.900.919.202	-	68.542.373.382	341.595.282.584

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>30/06/2019</u> (VND)	<u>01/01/2019</u> (VND)
Vốn góp của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	188.594.246.000	188.594.246.000
Vốn góp của đối tượng khác	65.557.744.000	65.557.744.000
Cộng	<u>254.151.990.000</u>	<u>254.151.990.000</u>

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Từ 01/01/2019</u> <u>đến 30/06/2019</u> (VND)	<u>Từ 01/01/2018</u> <u>đến 30/06/2018</u> (VND)
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	254.151.990.000	254.151.990.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	254.151.990.000	254.151.990.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ tức

	<u>30/06/2019</u> (VND)	<u>01/01/2019</u> (VND)
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

Cổ phiếu

	<u>30/06/2019</u> (VND)	<u>01/01/2019</u> (VND)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.415.199	25.415.199
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.415.199	25.415.199
Cổ phiếu phổ thông	25.415.199	25.415.199
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.415.199	25.415.199
Cổ phiếu phổ thông	25.415.199	25.415.199
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
Các quỹ của doanh nghiệp		
	30/06/2019	01/01/2019
	(VND)	(VND)
Quỹ đầu tư phát triển	18.900.919.202	18.900.919.202
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
Cộng	18.900.919.202	18.900.919.202

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)
Doanh thu bán hàng	1.579.829.009.892	1.544.881.821.653
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.985.475.981	7.410.935.206
Cộng	1.586.814.485.873	1.552.292.756.859

6.2 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)
Giá vốn thành phẩm đã bán	1.272.062.871.275	1.290.249.582.951
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	4.214.576.866	4.409.119.976
Cộng	1.276.277.448.141	1.294.658.702.927

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)
Lãi tiền gửi, ký quỹ	467.295.932	339.846.317
Điều chỉnh lãi ký quỹ	-	-
Chiết khấu thanh toán tiền nhiên liệu	-	47.707.025
Cộng	467.295.932	387.553.342

6.4 Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)
Chi phí lãi vay	129.734.117.635	148.082.017.164
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.628.554	-
Cộng	129.737.746.189	148.082.017.164

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 01 Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

6.5 Thu nhập khác

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)
Tiền phạt thu được	111.433.557	138.737.813
Các khoản khác	84.660.946	163.141.650
Cộng	196.094.503	301.879.463

6.6 Chi phí khác

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)
Các khoản truy thu nộp thuế	2.863.472.616	91.177
Thuốc khám chữa bệnh thường xuyên	58.381.169	164.854.753
Các khoản khác	-	21.832.500
Cộng	2.921.853.785	186.778.430

6.7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)
a. Chi phí quản lý doanh nghiệp	103.676.530.926	55.295.562.518
Chi phí nhân viên	23.860.130.256	29.084.942.017
Chi phí bằng tiền khác	15.504.376.460	13.875.694.087
Các chi phí khác	64.312.024.210	12.334.926.414
b. Chi phí bán hàng	18.746.470.272	25.378.734.112
Chi phí nhân viên	6.540.555.668	11.094.569.275
Chi phí vật liệu, bao bì	10.213.011.721	9.727.245.138
Các khoản khác	1.992.902.883	4.556.919.699
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
Cộng	122.423.001.198	80.674.296.630

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	1.619.253.890.784	1.577.322.728.473
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	392.009.529.468	354.523.435.956
Chi phí nhân công	282.539.955.733	308.497.504.782
Chi phí khấu hao TSCĐ	265.212.457.439	227.398.932.184
Chi phí dịch vụ mua ngoài	137.043.510.213	109.537.621.461
Chi phí khác bằng tiền	542.448.437.931	577.365.234.090
b. Các khoản ghi giảm chi phí	-	-
Cộng	1.619.253.890.784	1.577.322.728.473

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	40.789.171.685	5.876.078.903
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	56.117.826.995	29.380.394.513
- Các khoản điều chỉnh tăng (giảm)	147.828.031.431	-
<i>Các khoản truy thu thuế</i>	2.863.472.616	-
<i>Thù lao hội đồng quản trị, ban kiểm soát</i>	403.200.000	-
<i>Chi phí lãi vay vượt mức khống chế theo qui định</i>	144.561.358.815	-
- Thu nhập tính thuế	203.945.858.426	29.380.394.513
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	40.789.171.685	5.876.078.903
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNHH của kỳ này	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	40.789.171.685	5.876.078.903

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	15.328.655.310	23.504.315.610
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	15.328.655.310	23.504.315.610
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	25.415.199	25.415.199
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	603,13	924,81

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

7.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường 1.317.113.297.451 VND

7.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 1.484.586.789.303 VND

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

Rủi ro về giá cổ phiếu, trái phiếu

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

Công ty không đầu tư cổ phiếu, trái phiếu nên không có rủi ro về giá cổ phiếu, trái phiếu.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Ngày 30/06/2019			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.605.246.934	-	2.605.246.934
Phải thu khách hàng	59.720.437.159	-	59.720.437.159
Phải thu khác	554.128.356	30.667.052.723	31.221.181.079
Trừ:	-	-	-
Tổng cộng	62.879.812.449	30.667.052.723	93.546.865.172
Ngày 30/06/2019			
Các khoản vay và nợ	119.750.788.564	2.597.802.957.542	2.717.553.746.106
Phải trả người bán	203.377.548.528	-	203.377.548.528
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	18.139.033.679	-	18.139.033.679
Tổng cộng	341.267.370.771	2.597.802.957.542	2.939.070.328.313
Chênh lệch thanh khoản thuần	(278.387.558.322)	(2.567.135.904.819)	(2.845.523.463.141)
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Ngày 01/01/2019			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.515.891.410	-	1.515.891.410
Phải thu khách hàng	404.956.760.466	-	404.956.760.466
Phải thu khác	594.607.008	29.575.690.733	30.170.297.741
Trừ:	-	-	-
Tổng cộng	407.067.258.884	29.575.690.733	436.642.949.617
Ngày 01/01/2019			
Các khoản vay và nợ	174.097.261.696	2.710.929.976.262	2.885.027.237.958
Phải trả người bán	353.702.662.141	-	353.702.662.141
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	207.443.892.356	-	207.443.892.356
Tổng cộng	735.243.816.193	2.710.929.976.262	3.446.173.792.455
Chênh lệch thanh khoản thuần	(328.176.557.309)	(2.681.354.285.529)	(3.009.530.842.838)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 01 Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2019	01/01/2019	30/06/2019	01/01/2019
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Các khoản cho vay và phải thu				
<i>Phải thu khách hàng</i>	59.720.437.159	404.956.760.466	59.720.437.159	404.956.760.466
<i>Các khoản phải thu khác</i>	554.128.356	30.170.297.741	554.128.356	30.170.297.741
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	2.605.246.934	1.515.891.410	2.605.246.934	1.515.891.410
Tổng cộng	62.879.812.449	436.642.949.617	62.879.812.449	436.642.949.617
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	2.717.553.746.106	2.885.027.237.958	2.717.553.746.106	2.885.027.237.958
Phải trả người bán	203.377.548.528	353.702.662.141	203.377.548.528	353.702.662.141
Phải trả khác	18.139.033.679	207.443.892.356	18.139.033.679	207.443.892.356
Tổng cộng	2.939.070.328.313	3.446.173.792.455	2.939.070.328.313	3.446.173.792.455

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30/06/2019 và ngày 01/01/2019. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 01 Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

8.2 Báo cáo bộ phận

Công ty báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các lĩnh vực hoạt động, bao gồm: lĩnh vực sản xuất kinh doanh than và các lĩnh vực cung cấp các dịch vụ khác. Chi tiết kết quả hoạt động kinh doanh theo từng ngành nghề như sau:

	Kinh doanh Than VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018			
Doanh thu	1.544.881.821.653	7.410.935.206	1.552.292.756.859
Các khoản giảm trừ	-	-	-
Giá vốn hàng bán	1.290.249.582.951	4.409.119.976	1.294.658.702.927
Lợi nhuận gộp	254.632.238.702	3.001.815.230	257.634.053.932
Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019			
Doanh thu	1.579.829.009.892	6.985.475.981	1.586.814.485.873
Các khoản giảm trừ	-	-	-
Giá vốn hàng bán	1.272.062.871.275	4.214.576.866	1.276.277.448.141
Lợi nhuận gộp	307.766.138.617	2.770.899.115	310.537.037.732

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2019, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ phát sinh tại khu vực thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

8.3 Thông tin về các bên liên quan

Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 và giao dịch với các bên liên quan trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019 được thể hiện tại các phụ biểu đính kèm, cụ thể như sau:

- Phụ lục 01: Bảng kê than bán nội bộ Tập đoàn
- Phụ lục 02: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả trong nội bộ Tập đoàn.
- Phụ lục 03: Báo cáo chi tiết TSCĐ mua trực tiếp từ các đơn vị nội bộ Tập đoàn để hình thành tài sản.
- Phụ lục 04: Tổng hợp khách hàng mua, bán vật tư hàng hóa trong nội bộ Tập đoàn

Thu nhập trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019 của các Thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc :

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)
- Thù lao, lương và thưởng của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	459.020.000
- Thù lao, lương và thưởng của Ban Giám đốc	938.760.000
Cộng	1.397.780.000

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

8.4 Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

8.5 Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Số liệu dùng để so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018 đã được soát xét bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 08 năm 2019

NGƯỜI LẬP



ĐOÀN THỊ HOA

KẾ TOÁN TRƯỞNG



VŨ THỊ MINH THANH

GIÁM ĐỐC



TRẦN MẠNH CƯỜNG

Địa chỉ: Số 01 Phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢNG KÊ THAN BÁN NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

Đơn vị: VND

STT	Tên đơn vị mua	Đơn vị tính	Doanh thu		
			Số lượng	Đơn giá	Giá trị (VND)
A	B	C	1	2	3
	Doanh thu bán than				1.579.829.009.892
1	Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	Tấn	1.410.469	1.118.468	1.577.564.251.851
2	Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Tấn	1.081	2.096.008	2.264.758.041
	Tổng cộng		1.411.549		1.579.829.009.892

NGƯỜI LẬP BIỂU

ĐOÀN THỊ HOA

KẾ TOÁN TRƯỞNG

VŨ THỊ MINH THANH

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 08 năm 2019



GIÁM ĐỐC

TRẦN MẠNH CƯỜNG



BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ	
		131	331
A	B	1	2
A	CÁC KHOẢN NỢ NGẮN HẠN		
I	Nợ phải thu	59.662.489.107	371.886.290
1	Công ty Kho Vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	133.416.902	-
2	Công ty Than Nam Mẫu -TKV	41.227.657	-
3	Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	58.565.169.817	-
4	Công ty CP Than Núi Béo -Vinacomin	734.968.564	-
5	Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	35.035.540	-
6	Công ty CP Than Hà Tu - Vinacomin	152.670.627	-
7	Viện khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	-	371.886.290
II	Nợ phải trả	-	69.417.725.171
1	Công ty CP Địa chất Mỏ - TKV	-	685.377.553
2	CN TĐCN Than KSVN Trung tâm cấp cứu mỏ Vinacomin	-	838.816.333
3	Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	-	24.000.000
4	Bệnh viện Than Khoáng sản	-	330.756.400
5	Ban quản lý dự án chuyên ngành mỏ Than - TKV	-	20.166.991
6	Công ty CP cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	-	4.350.234.937
7	Công ty CP sản xuất & kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	-	2.094.915.456
8	Công ty CP cơ khí & thiết bị áp lực - VVMI	-	355.456.404
9	Công ty công nghiệp hoá chất mỏ Quảng Ninh	-	251.373.088
10	Công ty vật tư hoá chất mỏ Hà Nội - CN Tổng Công ty CN Hoá chất mỏ - Vinacomin	-	1.201.200.000
11	Công ty công nghiệp hóa chất Mỏ Cẩm Phả	-	1.045.039.293
12	Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	-	380.500.000
13	Công ty TNHH MTV môi trường - TKV	-	1.213.099.958
14	Công ty CP phát triển công nghệ và thiết bị Mỏ (Công ty TNHH MTV phát triển công nghệ & thiết bị mỏ cũ)	-	256.872.457
15	Trung tâm an toàn mỏ	-	734.278.741
16	Công ty CP Cơ khí mỏ và đóng tàu - TKV	-	7.229.827.681

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
 Ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ	
		131	331
A	B	1	2
17	Công ty CP công nghiệp ô tô - Vinacomin	-	152.477.332
18	CN Công ty CP Vật tư - TKV - XN vật tư Hòn Gai	-	4.952.843.424
19	CN Công ty CP Vật tư TKV - Xí nghiệp vật tư Hòn Gai	-	5.756.124.259
20	CN Công ty CP Vật tư TKV - Xí nghiệp vật tư Cẩm Phả	-	1.451.966.500
21	Trường cao đẳng Than khoáng sản Việt Nam	-	3.327.722.264
22	Công ty CP du lịch & thương mại - Vinacomin - CN Quảng Ninh	-	1.165.560.000
23	Công ty CP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	-	7.647.645.995
24	Công ty CP Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	-	255.552.667
25	Công ty CP Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin	-	152.800.000
26	CN Công ty CP Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin - XN dịch vụ tổng hợp & xây dựng	-	254.265.000
27	CN Công ty CP Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin - XN Thiết kế Than Hòn Gai -	-	19.528.140
28	Công ty CP Giám định - Vinacomin	-	182.816.191
29	Công ty Xây lắp Mỏ - TKV	-	15.091.675.961
30	Công ty CP Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	-	1.084.246.455
31	Công ty CP Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	-	2.813.960.750
32	Công ty CP Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	-	4.096.624.941
B	CÁC KHOẢN NỢ DÀI HẠN		
I	Nợ phải thu	-	-
II	Nợ phải trả	-	-

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 08 năm 2019

GIÁM ĐỐC

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG







TRẦN MẠNH CƯỜNG

ĐOÀN THỊ HOA

VŨ THỊ MINH THANH

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 Phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN MUA TRỰC TIẾP TỪ CÁC ĐƠN VỊ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN ĐỀ HÌNH THÀNH TSCĐ

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

Đơn vị: VND

STT	Nội dung	SL	Giá mua theo hóa đơn	Nguyên giá TSCĐ trên sổ sách	Khấu hao lũy kế đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Giá trị còn lại đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Thời điểm tăng TSCĐ đề trích khấu hao	TGKH	TGKH còn lại	Sử dụng TS cho mục đích (SXKD, QL, bán hàng)	Hóa đơn	
											Số hiệu	Ngày tháng
A	TSCĐ, HÀNG TỒN KHO, CÔNG TRÌNH XDCB MUA CỦA ĐƠN VỊ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN ĐÃ TĂNG TÀI SẢN ĐỂ TRÍCH KHẤU HAO TÍNH ĐẾN CUỐI KỶ BÁO CÁO											
	CỘNG		7.373.154.481	9.781.759.691	54.343.109	9.727.416.582						
1	CN Công ty CP Xuất nhập khẩu than - Vinacomin		7.265.000.000	6.605.461.818	36.697.010	6.568.764.808						
*	Máy móc thiết bị		7.265.000.000	6.605.461.818	36.697.010	6.568.764.808						
	- Hệ thống vận chuyển vật liệu hầm lò mini; HĐ số 705 ngày 27/8/2018	2	7.265.000.000	6.605.461.818	36.697.010	6.568.764.808	17/06/2019	7	6,96	SXKD	0020801	17/06/2019
2	Công ty CP Tin học, công nghệ, môi trường - Vinacomin		108.154.481	3.176.297.873	17.646.099	3.158.651.774						
*	Tài sản Vô Hình		108.154.481	3.176.297.873	17.646.099	3.158.651.774						
	- Lập BC KTKT HT dự báo tâm lý an toàn, sức khỏe người lao động; HĐ số 890 ngày 8/11/2018	1	108.154.481	3.176.297.873	17.646.099	3.158.651.774	11/06/2019	10	9,94	SXKD	0015662	14/02/2019
B	TSCĐ, HÀNG TỒN KHO, CÔNG TRÌNH XDCB MUA CỦA ĐƠN VỊ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN NHƯNG CHƯA TĂNG TÀI SẢN ĐỂ TRÍCH KHẤU HAO TÍNH ĐẾN CUỐI KỶ BÁO CÁO											
	CỘNG		220.000.000									
1	Công ty CP Tin học công nghệ môi trường - Vinacomin		220.000.000									
*	Tài sản cố định khác		220.000.000									
	- Tư vấn lập báo cáo nghiên cứu KTDA đầu tư PVSX năm 2019; HĐ số 08 ngày 7/1/2019		220.000.000								0015723	28/06/2019
	TỔNG CỘNG		7.593.154.481	9.781.759.691	54.343.109	9.727.416.582						

NGƯỜI LẬP BIỂU



TRẦN NINH HẢI

KẾ TOÁN TRƯỞNG



VŨ THỊ MINH THANH

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 08 năm 2019

GIÁM ĐỐC



TRẦN MẠNH CƯỜNG

TỔNG HỢP KHÁCH HÀNG MUA, BÁN VẬT TƯ HÀNG HOÁ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ tài chính bắt đầu vào ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Giá trị mua trong năm	Giá trị bán trong năm
A	B	1	2
1	Công ty CP Địa chất Mỏ - TKV	181.997.380	
2	Khách sạn Heritage Hạ Long - Vinacomin	600.210.000	
3	Trung tâm cấp cứu mỏ Vinacomin	2.464.100.951	
4	Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	24.000.000	
5	Bệnh viện Than Khoáng sản	330.756.400	
6	Công ty CP cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	3.954.759.033	
7	Công ty CP sản xuất & kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	3.257.510.504	
8	Công ty CP cơ khí & thiết bị áp lực - VVMI	1.151.861.810	
9	Công ty công nghiệp hoá chất mỏ Quảng Ninh	6.031.481.600	
10	Công ty vật tư hoá chất mỏ Hà Nội - CN Tổng Công ty CN Hoá chất mỏ - Vinacomin	3.174.250.000	
11	Công ty công nghiệp hóa chất Mỏ Cẩm Phả	6.735.409.220	
12	Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	295.000.000	
13	Công ty TNHH MTV môi trường - TKV	6.887.541.525	579.617.198
14	Trung tâm an toàn mỏ	652.962.512	
15	Công ty CP Cơ khí mỏ và đóng tàu - TKV	43.614.093.536	
16	Công ty CP công nghiệp ô tô - Vinacomin	4.585.200.000	
17	CN Công ty CP vật tư - TKV - XN vật tư Hòn Gai	23.628.872.694	10.073.140
18	CN Công ty CP vật tư - TKV - Xí nghiệp vật tư Hòn Gai	17.958.808.600	
19	CN Công ty CP vật tư - TKV - Xí nghiệp vật tư Cẩm Phả	3.040.415.000	
20	Trường cao đẳng Than khoáng sản Việt Nam	4.030.511.864	
21	Công ty Than Ưông Bí - TKV	23.791.222	
22	Công ty CP du lịch & thương mại - Vinacomin - CN Quảng Ninh	3.634.860.000	
23	Công ty CP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	10.077.597.251	
24	Công ty CP Tin học công nghệ môi trường - Vinacomin	328.154.481	
25	CN Công ty CP tư vấn đầu tư mỏ & công nghiệp - Vinacomin - XN dịch vụ tổng hợp & xây dựng	402.550.000	
26	Công ty CP Giám định - Vinacomin	1.030.326.098	
27	Công ty Xây lắp Mỏ - TKV	41.408.567.576	2.292.371.967
28	Công ty CP cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	4.470.432.022	
29	Công ty CP cơ điện Ưông Bí - Vinacomin	4.171.935.000	
30	Công ty CP cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	10.816.548.394	
31	Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP		1.075.000.000
32	Công ty Than Nam Mẫu -TKV		37.479.688

TỔNG HỢP KHÁCH HÀNG MUA, BÁN VẬT TƯ HÀNG HOÁ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ tài chính bắt đầu vào ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Giá trị mua trong năm	Giá trị bán trong năm
A	B	1	2
33	Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin		634.529.542
34	Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin		668.153.240
35	Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV		66.521.131
36	Công ty CP Than Hà Tu - Vinacomin		138.791.479
	Tổng cộng	208.964.504.673	5.502.537.385

Quảng Ninh, 12 tháng 08 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





ĐOÀN THỊ HOA

VŨ THỊ MINH THANH

TRẦN MẠNH CƯỜNG